

Bản án số: **75/2024/DS-PT**

Ngày: 13-9-2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Lương Quang;

*Các Thẩm phán:* ông Lê Trúc Lâm và bà Vũ Ngọc Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:** Ông Nguyễn Văn Sáu – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2024/QĐ-PT ngày 29/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2024/QĐ-PT ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Võ Thị Kim T**, sinh năm 1982. Hộ khẩu thường trú: **thôn C, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**. Địa chỉ hiện tại: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà T:* bà **Trần Thị Thu T1**, sinh năm 1997; địa chỉ: **số A Đường số B, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông **Đỗ Bình T2**, sinh năm 1989, địa chỉ: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2 Bà **Mai Thị Như T3**, sinh năm 1992; hộ khẩu thường trú: **thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* ông **Nguyễn Ngọc T4**, sinh năm 1979; địa chỉ: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà **Võ Thị Kim T**.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Võ Thị Kim T** trình bày:

Vì là chỗ chị em quen biết đã lâu nên bà **T** tin tưởng cho vợ chồng ông **T2**, bà **T3** vay tiền nhiều lần để làm ăn, xây dựng nhà ở, mở tiệm spa và mua bán đất tại **khu phố P, phường H, thị xã Đ**. Ông **T2** có vay tiền bà **T** 2 lần vào ngày 01/8/2021 số tiền gốc 240.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm và lần 2 vào ngày 14/8/2021, số tiền gốc 220.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm. Quá trình vay nợ, ông **T2** có trả lãi cho bà **T** được vài lần rồi không trả lãi nữa nên ngày 08/7/2023 (tức 21/5/2023 âm lịch), ông **T2** ký chốt nợ với bà **T** số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Bà **T** cho biết quá trình vay tiền bà chỉ làm việc với ông **T2** vì lúc đó bà **T3** về nhà mẹ đẻ ở **T** để sinh con. Ông **T2** là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy nợ cho bà. Khi vay tiền ông **T2** có yêu cầu bà **T** không cho bà **T3** biết việc vay tiền nhưng ông **T2** vay tiền bà là vào thời kỳ hôn nhân và ông **T2** sử dụng tiền vay của bà vào mục đích để cho người khác vay lại một phần, một phần thì cho bà **T3** mở shop quần áo. Do đó bà **T** yêu cầu bà **T3** có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với ông **T2** trả cho bà và ông **T4** số tiền nợ vay là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) và tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm tạm tính từ ngày 08/7/2023 (21/5/2023 âm lịch) cho đến ngày 08/3/2024 là 33.333.000 đồng (*Ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*) và lãi suất phát sinh sau ngày 08/3/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ vay.

Theo bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông **Đỗ Bình T2** trình bày:

Vào năm 2019, ông **T4** (chồng bà **T**) có nhờ ông vay giúp số tiền 50.000.000 đồng của bà **T** vì ông **T4** có vay tiền của **Ngân hàng F** nhưng sợ bà **T** biết. Năm 2020, ông **T2** tiếp tục vay bà **T** số tiền 150.000.000 đồng, đến năm 2021 tiếp tục vay số tiền 120.000.000 đồng. Ông **T2** vay tiền bà **T** tổng số tiền gốc là 320.000.000 đồng, với lãi suất 4,5%/tháng là 14.000.000đ/tháng, ông **T2** trả tiền lãi bằng tiền mặt và có chuyển khoản. Quá trình vay nợ, do mất khả năng trả lãi nên ngày 08/7/2023 (21/5/2023 âm lịch) bà **T** có gọi điện cho ông về nhà bà để chốt nợ và ông có ký giấy mượn tiền trên giấy học sinh số tiền chốt nợ là 500.000.000 đồng nhưng thực tế ông chỉ mượn bà **T** số tiền gốc là 320.000.000 đồng. Việc ông vay tiền bà **T** vợ của ông là bà **T3** không biết gì, khi vay ông cũng đề nghị bà **T** không nói cho vợ ông biết việc vay tiền giữa hai bên. Số tiền vay của bà **T** ông dùng để cho người khác vay lại kiếm tiền chênh lệch nhưng bị dặt nợ nên ông không còn khả năng trả nợ cho bà **T**. Do các giấy nợ bà **T** giữ nên ông không có để cung cấp cho **T5**, việc vay nợ bà **T** là ông tự vay, tự sử dụng cho mục đích cá nhân của mình chứ không sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông không yêu cầu bà **T3** liên đới cùng ông trả nợ cho bà **T**. Ông đồng ý trả nợ cho bà **T** theo quy định.



Theo bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà **Mai Thị Như T3** trình bày:

Bà hoàn toàn không biết việc ông **T2** có vay tiền của bà **T** từ lúc nào, số tiền bao nhiêu. Khi nhận được giấy mời của Tòa án và đến Tòa thì bà mới biết bà **T** là ai. Trong thời gian bà **T** cho ông **T2** mượn tiền, bà **T** chưa từng gặp bà để trao đổi về việc cho vay mượn tiền. Mặt khác, từ tháng 7/2022 đến nay, bà **T3** và ông **T2** sống ly thân, bà dẫn con về nhà ngoại ở **thôn L, xã A, huyện T** sinh sống và không liên lạc với ông **T2**. Ông **T2** mượn tiền bà **T** sử dụng vào mục đích gì bà **T3** không biết nên bà **T** khởi kiện yêu cầu bà liên đới trả nợ cùng ông **T2** thì bà **T3** không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Ngọc T4** trình bày:

Vợ chồng ông có cho vợ chồng ông **T2**, bà **T3** vay tiền nhiều lần để làm ăn. Ngày 08/7/2023 (21/5/2023 âm lịch) ông **T2** có ký chốt nợ với vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng. Do đó ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà **T** yêu cầu vợ chồng ông **T2**, bà **T3** phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông số tiền nợ 500.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm từ ngày 08/7/2023 (21/5/2023 âm lịch) cho đến khi thanh toán hết nợ vay. Ông **T4** bận công việc nên xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 227, 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình;

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị Kim T** theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2024.

1. Buộc bị đơn ông **Đỗ Bình T2** có nghĩa vụ trả nợ cho bà **Võ Thị Kim T**, ông **Nguyễn Ngọc T4** nợ vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/7/2024 số tiền 511.643.840 đồng (Năm trăm mười một triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi đồng). Trong đó nợ gốc: 496.000.000 đồng, nợ lãi 15.643.840 đồng căn cứ giấy mượn tiền ngày 08/7/2023 (21/5/2023 âm lịch). Không chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn ông **T2** trả nợ số tiền gốc 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) và yêu cầu tính lãi số tiền là 33.661.716 đồng. (Ba mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm mười sáu đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bị đơn ông **Đỗ Bình T2** chưa thi hành xong khoản tiền phải trả thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian

thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn bà T buộc bà Mai Thị Như T3 có nghĩa vụ liên đới cùng ông T2 trả nợ cho bà T, ông T4 vì không có căn cứ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/7/2024 nguyên đơn bà Võ Thị Kim T kháng cáo yêu cầu buộc ông T2 và bà T3 phải có trách nhiệm trả nợ vay.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024 bà T khai “Anh T2 có bảo tôi đừng cho chị T3 biết việc vay mượn tiền”. Bản án sơ thẩm chỉ buộc ông T2 trả nợ vay là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến đương sự, Kiểm sát sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo - nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn ông T2 và bà T3 phải liên đới trả nợ:

Tại Giấy mượn tiền ngày 08/7/2023 (21/5/2023 âm lịch) chỉ có ông T2 là người trực tiếp viết giấy mượn tiền và ký tên. Nội dung giấy mượn tiền có ghi “Tôi (ông T2) mượn của chị T 500.000.000 đồng”. Theo nội dung giấy mượn tiền không thể hiện mục đích mượn tiền cho vợ chồng để làm ăn như bà T đã trình bày. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024 bà T khai “Anh T2 có bảo tôi đừng cho chị T3 biết việc vay mượn tiền” (bút lục số 30).

Ông T2 thừa nhận việc vay tiền bà T ông sử dụng vào mục đích cá nhân nên không yêu cầu bà T3 liên đới trả nợ. Nguyên đơn bà T không chứng minh được ông T2 có sử dụng tiền vay trên vào nhu cầu thiết yếu cho gia đình không. Do đó căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình không có cơ sở buộc bà T3 phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông T2 trả nợ cho bà T, ông T4.



Từ những căn cứ trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **T** buộc bị đơn ông **T2** có nghĩa vụ trả nợ cho bà **T**, ông **T4** nợ vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/7/3024 số tiền 511.643.840 đồng (trong đó nợ gốc: 496.000.000 đồng, nợ lãi 15.643.840 đồng), không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 37.661.716 đồng (tiền gốc 4.000.000 đồng và tiền lãi 33.661.716 đồng); không chấp nhận yêu cầu buộc bà **Mai Thị Như T3** liên đới cùng ông **T2** trả nợ vay trên cho bà **T**, ông **T4** là phù hợp quy định pháp luật.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể thỏa mãn với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà **Võ Thị Kim T**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Võ Thị Kim T**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

[2] Về án phí: Nguyên đơn bà **Võ Thị Kim T** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003332 ngày 19/7/2024 của Chi cục Thi hành án thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, bà **T** đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- P.TTNV&THA;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS Tx. Đông Hòa;
- TAND Tx. Đông Hòa;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Quang**

